

Số: 06 / TB/STC-SXD

Thái Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2008

**THÔNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (ĐÃ CÓ THUẾ V.A.T) TẠI CHÂN CÁC CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH THÁNG 01 NĂM 2008**

(ĐVT: 1.000Đ)

STT	Mặt hàng	ĐVT	HƯNG HÁ	QUYNH PHỤ	ĐÔNG HƯNG	THÁI THUY	VŨ THŨ	KIẾN XƯƠNG	TIỀN HẢI	THÀNH PHỐ
1	XM Hải Phòng PCB30	Tấn	780	780	780	780	780	780	780	780
2	XM Quốc phòng 18 PC30	Tấn	720	720	720	720	720	720	720	720
3	XM Quốc phòng 18 PC HSB 30	Tấn	860	860	860	860	860	860	860	860
4	XM trắng Trung Quốc	Tấn	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860
5	XM trắng Thái Bình PC30	Tấn	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
6	XM trắng Thái Bình PC40	Tấn	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090
7	Cát đen (Môđun M = 0,7- 1,4)	M ³	23	23	23	23	23	23	23	23
8	Cát vàng mịn (Môđun M = 1,5- 2,0)	M ³	93	95	93	96	92	95	96	90
9	Cát vàng sỏi (Môđun M > 2,0)	M ³	98	100	108	101	97	100	101	95
10	Đá hộc	M ³	90	94	90	94	87	91	94	85
11	Đá 4x6	M ³	101	104	101	105	108	102	104	95
12	Đá 1x2, đá 2x4	M ³	101	105	102	105	108	102	104	96
13	Đá 1x1	M ³	105	105	105	108	101	105	107	101
14	Đá mặt	M ³	100	103	101	103	108	101	102	99
15	Gạch máy lò tuy nèn	1000v	470	470	470	470	455	460	460	450
16	Gạch máy đốt cải tiến	1000v	400	400	400	400	400	400	400	400
17	Gạch máy lò thường	1000v	400	400	400	400	400	400	400	400
18	Vôi củ	Tấn	360	360	360	360	360	360	360	360
19	Luống tại bãi (dài 8m trở lên)	Cây	21	21	21	21	21	21	21	21
20	Gỗ lim hộp (dưới 2m)	M ³	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
21	Gỗ lim hộp (từ 2m đến 2,5m)	M ³	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
22	Gỗ lim hộp (từ 2,5m đến 3,0m)	M ³	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
23	Gỗ lim hộp trên 3,0m	M ³	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
24	Gỗ dổi hộp (từ 2m đến 2,5m)	M ³	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
25	Gỗ cốt pha	M ³	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
26	Gỗ chò chỉ hộp	M ³	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000



STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
1	Thép (Thái Nguyên liên doanh):		
	Thép CT3 Phi 6 cuộn	đ/kg	15.000
	Thép CT3 Phi 8 cuộn	đ/kg	15.000
*	Thép cây tròn Thái Nguyên:		
	Thép cây CT3 phi 10-11 dài 8,6m	đ/kg	15.000
	Thép cây CT3 phi 12 dài 8,6m	đ/kg	14.800
	Thép cây CT3 phi 14-40 dài 8,6m	đ/kg	14.800
*	Thép cây xoắn Thái Nguyên:		
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 10 dài 11,7m	đ/kg	15.000
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 11 dài 11,7m	đ/kg	15.000
	Thép cây xoắn CT5, SD295A, phi 13-40 dài 11,7m	đ/kg	15.100
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 10 dài 11,7m	đ/kg	15.100
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 11-12 dài 11,7m	đ/kg	15.100
	Thép cây xoắn SD390A, SD490 phi 13-40 dài 11,7m	đ/kg	15.100
*	Thép lá tấm:		
	Thép lá 0,6 li	đ/kg	14.000
	Thép lá 0,8 li	đ/kg	14.000
	Thép lá 1li đến 1li5	đ/kg	14.000
	Thép lá trên 2li đến 4li	đ/kg	14.000
	Thép lá từ 5li đến 10li	đ/kg	14.000
*	Thép hình:		
	Thép hình V25-V32-V40-V50	đ/kg	15.000
	Thép hình V80 đến V100	đ/kg	15.000
	Thép hình V120-V125	đ/kg	15.000
	Thép hình V90 - V100 Nga	đ/kg	15.000
	Thép hình U80 đến U120	đ/kg	15.200
	Thép hình U50 đến U 65	đ/kg	15.200
	Thép hình U 140 đến U250 Nga	đ/kg	15.200
	Thép hình I - 100 đến 120	đ/kg	15.200
	Thép hình I - 140 đến 160	đ/kg	15.200
2	Dây thép buộc 1 li mạ kẽm	đ/kg	15.200
	Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 li	đ/kg	15.200
3	Giá bán thép của Nhà máy thép Việt - Ý - Tổng Cty Sông Đà tại Thái Bình:		
	Thép cuộn VIS phi 6 - phi 8 SWRM 12	đ/kg	15.000
	Thép thanh vằn VIS		
	D13 - D32 SD295A/CII	đ/kg	14.913
	D13 - D32 SD390A/CIII	đ/kg	15.070
	D10 - D12 SD295A/CII	đ/kg	15.018
	D10 - D12 SD390A/CIII	đ/kg	15.176
4	Thép Hoà phát		
*	Thép thanh vằn		
	Tiêu chuẩn JIS G3112-87 SD295 ASTM A615-95b Gr40 TCVN 1651- 85CII:		
	Loại D10	đ/kg	15.100
	Loại D12	đ/kg	15.050
	Loại D13-D32	đ/kg	15.000
	Tiêu chuẩn JIS G3112-87 SD390 ASTM A615-95b Gr60 TCVN 1651- 85CII:		
	Loại D10	đ/kg	15.200
	Loại D12	đ/kg	15.150

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Loại D13-D32	đ/kg	15.100
	Thép tròn cuộn, JIS G3505 SWRM10/12 (Phi 6;8)	đ/kg	15.000
	Thép tròn cuộn, JIS G3505 SWRM10/12 (D8 gai)	đ/kg	15.100
5	ống thép Việt nam :		
	ống thép tráng kẽm phi 15 VN	đ/m	16.000
	ống thép tráng kẽm phi 20	đ/m	20.500
	ống thép tráng kẽm phi 25	đ/m	28.000
	ống thép tráng kẽm phi 32	đ/m	35.200
	ống thép tráng kẽm phi 40	đ/m	46.000
	ống thép tráng kẽm phi 50	đ/m	61.000
	ống thép tráng kẽm phi 66	đ/m	84.000
	ống thép tráng kẽm phi 80	đ/m	98.000
	ống thép tráng kẽm phi 100	đ/m	109.000
	ống thép đen tiêu chuẩn ASTM A53A D150(168,3x3,96)	đ/m	275.000
	ống thép đen tiêu chuẩn BS 1387/85 D100(13,9x3,2)	đ/m	120.000
6	Ống nhựa - Công ty CP nhựa Bình Minh		
	240 Hậu Giang- P9- Q6- Tp Hồ Chí Minh (ĐT 08- 9690973)		
	Ống uPVC, Tiêu chuẩn TCVN 6151: 1996-ISO 4422:1990(hệ mét)		
	63x1,6mm áp suất 5 bar	đ/m	13.970
	63x1,9mm áp suất 6 bar	đ/m	16.280
	63x3mm áp suất 10 bar	đ/m	24.750
	75x1,5mm áp suất 4 bar	đ/m	15.840
	75x12,2mm áp suất 6 bar	đ/m	22.550
	75x3,6mm áp suất 10 bar	đ/m	35.310
	90x1,5mm áp suất 3,2 bar	đ/m	19.030
	90x2,7mm áp suất 6 bar	đ/m	32.890
	90x4,3mm áp suất 10 bar	đ/m	50.600
	110x1,8mm áp suất 3,2 bar	đ/m	28.050
	110x3,2mm áp suất 6 bar	đ/m	46.200
	110x5,10mm áp suất 10 bar	đ/m	73.480
	140x4,1mm áp suất 6 bar	đ/m	74.470
	140x6,7mm áp suất 10 bar	đ/m	117.260
	160x4mm áp suất 4 bar	đ/m	82.610
	160x4,7mm áp suất 6 bar	đ/m	96.800
	160x7,7mm áp suất 10 bar	đ/m	153.670
	200x5,9mm áp suất 6 bar	đ/m	150.700
	200x9,6mm áp suất 10 bar	đ/m	238.590
	225x6,6mm áp suất 6 bar	đ/m	189.420
	225x10,8mm áp suất 10 bar	đ/m	301.180
	250x7,3mm áp suất 6 bar	đ/m	232.870
	250x11,9mm áp suất 10 bar	đ/m	368.610
	280x8,2mm áp suất 6 bar	đ/m	292.490
	280x13,4mm áp suất 10 bar	đ/m	484.000
	315x9,2mm áp suất 6 bar	đ/m	368.390
	315x15mm áp suất 10 bar	đ/m	584.210
	400x11,7mm áp suất 6 bar	đ/m	591.580
	400x19,1mm áp suất 10 bar	đ/m	944.460
	Ống PEHD(PE 80) Tiêu chuẩn TC 301: 1999& ISO 4427:1996		

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	20x2,3mm áp suất 16 bar	d/m	5.390
	25x2,3mm áp suất 12,5 bar	d/m	7.040
	25x2,8mm áp suất 16 bar	d/m	8.140
	32x3mm áp suất 12,5 bar	d/m	11.330
	32x3,6mm áp suất 16 bar	d/m	13.310
	40x3,7mm áp suất 12,5 bar	d/m	17.490
	40x4,5mm áp suất 16 bar	d/m	20.680
	50x4,6mm áp suất 12,5 bar	d/m	27.060
	50x5,6mm áp suất 16 bar	d/m	32.230
	63x4,7mm áp suất 10 bar	d/m	35.750
	63x5,8mm áp suất 12,5 bar	d/m	43.010
	63x7,1mm áp suất 16 bar	d/m	51.260
	75x4,5mm áp suất 8 bar	d/m	41.250
	75x5,6mm áp suất 10 bar	d/m	50.490
	75x6,8mm áp suất 12,5 bar	d/m	60.170
	75x8,4mm áp suất 16 bar	d/m	72.270
	90x4,3mm áp suất 6 bar	d/m	48.070
	90x5,4mm áp suất 8 bar	d/m	59.620
	90x6,7mm áp suất 10 bar	d/m	72.600
	90x8,2mm áp suất 12,5 bar	d/m	86.900
	90x10,1mm áp suất 16 bar	d/m	104.390
	110x5,3mm áp suất 6 bar	d/m	72.050
	110x6,6mm áp suất 8 bar	d/m	88.440
	110x8,1mm áp suất 10 bar	d/m	107.250
	110x10mm áp suất 12,5 bar	d/m	129.140
	110x12,3mm áp suất 16 bar	d/m	155.100
	125x6mm áp suất 6 bar	d/m	92.620
	125x7,4mm áp suất 8 bar	d/m	113.300
	125x9,2mm áp suất 10 bar	d/m	137.940
	125x11,4mm áp suất 12,5 bar	d/m	167.750
	125x14mm áp suất 16 bar	d/m	200.200
	140x6,7mm áp suất 6 bar	d/m	116.490
	140x8,3mm áp suất 8 bar	d/m	142.010
	140x10,3mm áp suất 10 bar	d/m	173.140
	140x12,7mm áp suất 12,5 bar	d/m	209.330
	140x15,7mm áp suất 16 bar	d/m	251.680
	160x7,7mm áp suất 6 bar	d/m	152.460
	160x9,5mm áp suất 8 bar	d/m	185.790
	160x11,8mm áp suất 10 bar	d/m	226.380
	160x14,6mm áp suất 12,5 bar	d/m	274.120
	160x17,9mm áp suất 16 bar	d/m	334.180
7	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long - Công ty CP Ba An		
	Số 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội (ĐT: 04- 556 5788/ 556 5789)		
	TFP Phi 40/30 ĐKngoài 40mm, ĐKtrong 30mm	d/m	12.900
	TFP Phi 50/40 ĐKngoài 50mm, ĐKtrong 40mm	d/m	18.500
	TFP Phi 65/50 ĐKngoài 65mm, ĐKtrong 50mm	d/m	24.800
	TFP Phi 85/65 ĐKngoài 85mm, ĐKtrong 65mm	d/m	36.400
	TFP Phi 105/80 ĐKngoài 105mm, ĐKtrong 80mm	d/m	47.900
	TFP Phi 130/100 ĐKngoài 130mm, ĐKtrong 100mm	d/m	59.200

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	TFP Phi 160/125 ĐKngoài 160mm, ĐKtrong 125mm	đ/m	95.200
	TFP Phi 195/150 ĐKngoài 195mm, ĐKtrong 150mm	đ/m	131.100
	TFP Phi 230/175 ĐKngoài 230mm, ĐKtrong 175mm	đ/m	204.300
	TFP Phi 260/200 ĐKngoài 260mm, ĐKtrong 200mm	đ/m	214.200
8	Công ty cổ phần nhựa TN Tiến Phong; Số 2 An Đà- Ngõ Quỳn- Hải Phòng		
	Ống nhựa u.PVC dán keo class 1(Từ phi 21 đến phi 500)		
	Phi 48; 1.90mm; 8.0bar	đ/m	13.300
	Phi 60; 1.80mm; 6.3bar	đ/m	18.800
	Phi 75; 2.20mm; 6.3bar	đ/m	23.900
	Phi 90; 2.20mm; 5.0bar	đ/m	29.400
	Phi 110; 2.70mm; 5.0bar	đ/m	43.900
	Phi 125; 3.10mm; 5.0bar	đ/m	54.400
	Phi 140; 3.50mm; 5.0bar	đ/m	68.000
	Phi 160; 4.00mm; 5.0bar	đ/m	89.900
	Phi 180; 4.40mm; 5.0bar	đ/m	110.100
	Phi 200; 4.90mm; 5.0bar	đ/m	139.900
	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su PN5 (Từ phi 63 đến phi 500)		
	Phi 63; dây 1.60mm	đ/m	15.100
	Phi 75; dây 1.90mm	đ/m	21.000
	Phi 90; dây 2.20mm	đ/m	29.400
	Phi 110; dây 2.70mm	đ/m	43.900
	Phi 125; dây 3.10mm	đ/m	54.400
	Phi 140; dây 3.50mm	đ/m	68.000
	Phi 160; dây 4.00mm	đ/m	89.900
	Phi 180; dây 4.40mm	đ/m	110.100
	Phi 200; dây 4.90mm	đ/m	139.900
	Phi 225; dây 5.50mm	đ/m	170.600
	Ống nhựa HDPE- PE 80 PN16 (Từ phi 20 đến phi 500)		
	Phi 20; dây 1.90mm	đ/m	5.900
	Phi 25; dây 2.30mm	đ/m	9.000
	Phi 32; dây 3.00mm	đ/m	14.900
	Phi 40; dây 3.70mm	đ/m	22.800
	Phi 50; dây 4.60mm	đ/m	35.200
	Phi 63; dây 5.80mm	đ/m	56.000
	Phi 75; dây 6.80mm	đ/m	79.400
	Phi 90; dây 8.20mm	đ/m	114.000
	Phi 110; dây 10.00mm	đ/m	175.400
	Phi 160; dây 14.60mm	đ/m	362.600
	Phi 200; dây 18.20mm	đ/m	570.100
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR PN10 (Từ phi 20 đến phi 160)		
	Phi 20; dây 1.90mm	đ/m	9.200
	Phi 25; dây 2.3mm	đ/m	21.000
	Phi 32; dây 2.90mm	đ/m	27.200
	Phi 40; dây 3.70mm	đ/m	35.500
	Phi 50; dây 4.60mm	đ/m	51.500
	Phi 63; dây 5.80mm	đ/m	85.000
9	Ve mẫu Nhặt:		
	Mẫu vàng(ve bột):	đ/kg	310.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Màu xanh ngọc(ve nước):	d/hộp	250.000
10	Ve màu Thái Lan:	d/kg	105.000
11	Sơn Tổng hợp Hà Nội:	d/hộp	
	Màu xanh dương	d/kg	24.000
	Màu vàng	d/kg	26.000
	Màu trắng	d/kg	24.000
	Màu đỏ	d/kg	28.000
	Màu xanh lá cây	d/kg	24.000
12	Sơn ASEE		
	ALEX - Sơn phủ trong nhà	d/kg	10.076
	ALEX 3 IN 1- Sơn nội thất	d/kg	12.540
	SUPER MAX II - Sơn phủ cao cấp trong nhà	d/kg	17.250
	DRULEX- Sơn trong nhà cao cấp	d/kg	18.595
	ALEX - Sơn phủ ngoài trời chất lượng cao	d/kg	27.225
	DRULEX- Sơn phủ ngoài trời cao cấp	d/kg	39.325
	SUPER ALEX- Sơn phủ ngoài trời bóng	d/kg	59.714
	DRULEX SEALER 5000- Sơn lót chống kiềm trong và ngoài trời	d/kg	36.000
	SUPER ALEX MİN- Sơn phủ ngoài trời mịn cao cấp	d/kg	58.142
	ALEX SAELER 8000- Sơn chống kiềm chống thấm và tia cực tím	d/kg	41.000
	DẦU BÓNG ASEE- Bảo vệ và tạo bóng mặt sơn	d/kg	52.000
	BỘT BÀ SELECT - Bột bả siêu bền	d/kg	4.400
	BỘT BÀ ALEX - Bột bả cao cấp	d/kg	4.125
	BỘT BÀ VILEX - Bột bả trong và ngoài nhà chất lượng cao	d/kg	2.200
	BỘT BÀ APEC - Bột bả chống thấm	d/kg	5.225
	BỘT BÀ DRULEX - Bột bả trong và ngoài trời cao cấp	d/kg	5.225
13	Sơn dẻo nhiệt Prismo- Malaysia	d/kg	15.500
	Sơn lót DPI- Công ty CP Sivico	d/kg	55.000
	Sơn phẳng màu trắng DPI- Công ty CP Sivico	d/kg	19.250
	BI PQ rắc bề mặt DPI Công ty CP Sivico	d/kg	18.920
14	Nhựa đường 60/70 rời, xe xitec	d/kg	10.500
	Nhựa đường 60/70 phuy, 190kg/phuy	d/kg	10.600
15	Tấm lợp Fibroximent Khố 0,9x1,8	d/kg	21.000
16	Tấm lợp nhựa K 0,9x1,5	d/kg	22.000
	Tấm lợp nhựa K0,9x1,8	d/tấm	25.000
17	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8	d/tấm	17.000
18	Tấm lợp kim loại AUSTNAM (P.Phúc Khánh T.Phố Thái Bình)		
	Điện thoại: 036 841399		
	Tấm lợp AUSTNAM AC12:		
	dây 0,35mm	d/m2	91.000
	dây 0,37mm	d/m2	96.000
	dây 0,40mm	d/m2	98.000
	dây 0,42mm	d/m2	101.000
	Tấm lợp AUSTNAM AC12,AK106,AS880, dây 0,45	d/m2	104.000
	Tấm lợp AUSTNAM AC12,AK106,AS880, dây 0,47	d/m2	117.000
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,35	d/m2	156.000
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,37	d/m2	160.000
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,4	d/m2	174.000
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,42	d/m2	177.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,45	đ/m ²	180.000
	Tấm lợp AUSTNAM APU cách âm, cách nhiệt dày 0,47	đ/m ²	193.000
	Tấm lợp SUNTEK, Đài loan (hàng do Austnam cấp)		
	dây 0,35mm	đ/m ²	65.000
	dây 0,40mm	đ/m ²	70.000
	dây 0,45mm	đ/m ²	78.000
	Tấm lợp liên doanh VIFA, SSSC, SUNCO		
	Tấm lợp ma màu dây 0,35mm	đ/m ²	55.000
	Tấm lợp ma màu dây 0,40mm	đ/m ²	61.000
	Tấm lợp ma màu dây 0,45mm	đ/m ²	67.000
	Các vật tư phụ trợ khác:		
	Tôn lạnh 0,3mm mạ hợp kim nhôm kẽm (Zincalume) siêu bền	đ/m ²	55.000
	Tôn lạnh 0,35mm mạ hợp kim nhôm kẽm (Zincalume) siêu bền	đ/m ²	62.000
	Tôn lạnh 0,42mm mạ hợp kim nhôm kẽm (Zincalume) siêu bền	đ/m ²	70.500
	Cửa chớp tôn mạ màu	đ/m ²	290.000
	Cửa sắt ray treo bọc tôn mũi mạ màu	đ/m ²	390.000
	Giấy cách điện có chứa túi khí	đ/m ²	25.000
	Tôn lấy sáng 1,2ly	đ/m ²	75.000
	Tôn lấy sáng 1,5ly	đ/m ²	90.000
	Vít thép Đài loan tự khoan	đ/cái	350
	Buloong móng chân cột Ø26x800 M24	đ/cái	41.500
	Buloong móng chân cột Ø26x1400 M24	đ/cái	69.000
	Buloong + êcu + loong đen M20x60 độ cứng 8.8- Đài Loan	đ/cái	9.500
	Buloong + êcu + loong đen M21x30 độ cứng 4.6	đ/cái	1.800
	Xà gỗ thép đen chữ U 80-U200	đ/kg	9.000
	Xà gỗ thép đen chữ C100-C300	đ/kg	9.500
	Xà gỗ thép đen chữ Z150-Z250	đ/kg	10.500
	Khung nhà thép tiền chế (kiểu nhà Tiệp)	đ/kg	11.500
	Khung nhà thép tiền chế (kiểu nhà Zamil)	đ/kg	12.500
	Sơn tĩnh điện trên dây chuyền và công nghệ của hãng GENMAS-TS		
	Sơn tĩnh điện khô trên kim loại (sẫm màu)	đ/m ²	25.000
	Sơn tĩnh điện khô trên kim loại (tươi màu)	đ/m ²	28.000
	Sơn tĩnh điện nước, sơn trên mọi chất liệu	đ/m ²	55.000
19	Tấm tôn mạ lợp mới ECOODEK (Tên cũ Công ty thép BHP)		
	Tôn màu mạ hợp kim nhôm kẽm G550, 5,6 sóng CN, 11 sóng vuông:		
	Đỏ gạch dây 0,35mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	85.000
	Đỏ gạch dây 0,40mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	91.500
	Đỏ gạch dây 0,45mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	98.500
	Xanh rêu dây 0,35mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	85.500
	Xanh rêu dây 0,40mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	96.500
	Xanh rêu dây 0,45mm, khổ rộng 1,06m	đ/m ²	105.500
	Tôn ECOODEK các màu, dây 0,4mm, rộng 1,06m,	đ/m ²	96.500
	Tôn ECOODEK các màu, dây 0,45mm, rộng 1,06m,	đ/m ²	105.500
	Tôn mạ hợp kim nhôm, kẽm G550		
	Dây 0,35mm, rộng 300mm	đ/md	33.500
	Dây 0,40mm, rộng 300mm	đ/md	33.500
	Dây 0,45mm, rộng 300mm	đ/md	41.000
	Dây 0,35mm, rộng 400mm	đ/md	38.500
	Dây 0,40mm, rộng 400mm	đ/md	41.500

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Dày 0,45mm,rộng 400mm	d/md	48.000
	Dày 0,35mm,rộng 600mm	d/md	51.000
	Dày 0,40mm,rộng 600mm	d/md	55.000
	Dày 0,45mm,rộng 600mm	d/md	64.500
	Tấm lợp siêu bền Zinalume(AZ150-G550),khổ 1,06m	d/m2	103.500
20	Tấm lợp TONMAT - Công ty Niêm Tín Việt		
	Loại 3 lớp cách nhiệt, cách âm, chống cháy, 5 sóng, khổ 1084mm, hiệu dụng 1012mm :		
	Độ dày 0,3mm	d/m2	152.500
	Độ dày 0,35mm	d/m2	160.500
	Độ dày 0,39mm	d/m2	173.000
	Độ dày 0,41mm	d/m2	182.500
	Độ dày 0,43mm	d/m2	190.000
	Loại 1 lớp, 5 sóng, K1084mm, hiệu dụng 1012mm		
	Độ dày 0,35mm	d/m2	64.000
	Độ dày 0,38mm	d/m2	68.000
	Độ dày 0,40mm	d/m2	75.000
	Độ dày 0,42mm	d/m2	78.000
	Độ dày 0,44mm	d/m2	81.000
	Độ dày 0,45mm	d/m2	83.000
	Phụ kiện:		
	Khổ 150	d/md	17.400
	Khổ 240	d/md	21.200
	Khổ 300	d/md	27.600
	Khổ 400	d/md	37.200
	Khổ 600	d/md	46.800
	Khổ 800	d/md	55.200
21	Áp tô mát :		
	Áp tô mát Hàn quốc 20A	d/cái	37.000
	Áp tô mát Hàn quốc 25A	d/cái	43.000
	Áp tô mát Hàn quốc 30A	d/cái	50.000
22	Giá tấm lợp - khung nhà thép Công ty CPXL Hải Long - Hải Phòng - (ĐT: 031.769145/769839)		
	Tôn mạ mầu Việt Pháp:VIFA ASTM A755M loại 5 sóng công nghiệp:		
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,50mm	d/m2	81.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,47mm	d/m2	77.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,45mm	d/m2	72.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,42mm	d/m2	69.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,40mm	d/m2	67.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,38mm	d/m2	61.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,35mm	d/m2	57.000
	Tôn mạ mầu VIFA dày 0,30mm	d/m2	52.000
	Tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm (ZINCALUME), mạ kẽm (GALVANIZED) loại 5 sóng công nghiệp:		
	Tôn Zinalume HQ - ĐL - Nhặt dày 0,45mm	d/m2	79.000
	Tôn Zinalume HQ - ĐL - Nhặt dày 0,40mm	d/m2	73.000
	Tôn Zinalume HQ - ĐL - Nhặt dày 0,35mm	d/m2	65.000
	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,47mm	d/m2	69.000
	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,40mm	d/m2	61.000
	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,35mm	d/m2	53.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Tôn ánh sáng, bông thủy tinh, giấy bạc, lưới thép ma kẽm, vít tự khoan:		
	Bông sợi thủy tinh cách nhiệt liên giấy bạc dày 50mm x 15mm x cuộn	d/m2	30.000
	Cách nhiệt túi khí 02 mặt	d/m2	27.000
	Giấy nhôm cách nhiệt 01 mặt	d/m2	11.000
	Giấy nhôm cách nhiệt 02 mặt	d/m2	18.000
	Lưới thép ma kẽm phi 1,5mm A100 dạng cuộn	d/m2	6.500
	Tôn ánh sáng Composite sóng vuông, sóng tròn dày 1,5mm	d/m2	120.000
	Vít thép Đài Loan tự khoan	d/chiếc	500
23	Gạch ốp,lát Long Hâu CERAMIC(loại A1)		
	Gạch lát 300x300		
	V05	d/hộp	59.000
	L05,L09,H132, H12, H03, H125, H127, H133, H124	d/hộp	62.000
	H137	d/hộp	65.000
	V04, V07, L12, L14	d/hộp	67.000
	Gạch ốp 200x250		
	K020	d/hộp	58.000
	K010,K011,K036, K016, K035, K060	d/hộp	59.000
	K004,K029	d/hộp	61.000
	K025,K026,	d/hộp	64.000
	K067, K027,K039,K073	d/hộp	69.000
	K065, K 066, K068, K069, K070, K071, K072	d/hộp	60.000
	K043, K045, K068, K069, K070, K071, K072	d/hộp	61.000
	Gạch lát 200x200		
	F03, F06, F08, F09, F10, F11, F12, F13, F14	d/hộp	59.000
	Gạch chân tường 130x400		
	P16,P17,P18(Chân tường đã cắt)	d/hộp	72.000
	P19,P20(Chân tường chưa cắt)	d/hộp	67.000
	Gạch lát 400x400		
	T13,T38, T42	d/hộp	67.000
	T02,03,06,09,11,14,21,22,25,26,29,19,20,22,23,24,26,27,29,33,34,40	d/hộp	70.000
	T04,T10,T05	d/hộp	72.000
	T30, T31, T32, T39	d/hộp	72.000
24	Gạch Thạch bànVIGLACERA		
	Gạch granite nhân tạo kích thước 300x300 men:		
	Mã số SP 001;028	d/m2	102.000
	Mã số SP 014;038	d/m2	114.000
	Gạch granite nhân tạo kích thước 400x400 men:		
	Mã số SP 001;028	d/m2	109.000
	Mã số SP 014;038	d/m2	117.000
	Gạch granite nhân tạo kích thước 500x500 men		
	Mã số SP 001;028	d/m2	121.000
	Mã số SP 014;038	d/m2	131.000
	Gạch granite nhân tạo kích thước 800x800 men		
	Mã số SP 001;028	d/m2	135.000
	Mã số SP 014;038	d/m2	146.000
25	Bê xi bet:		
	Thanh trì kiểu COTO	d/bộ	590.000
	Thải lan COTO	d/bộ	1.100.000
	Inax	d/bộ	850.000

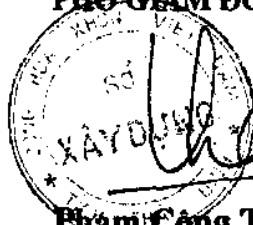
STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Gạch granite nhân tạo kích thước 800x800 men		
	Mã số SP 001;028	đ/m ²	135.000
	Mã số SP 014;038	đ/m ²	146.000
25	Bê xi bet:		
	Thanh trì kiểu COTO	đ/bô	590.000
	Thái lan COTO	đ/bô	1.100.000
	Inax	đ/bô	850.000
26	Chậu tiểu nam:		
	Chậu tiểu nam Thanh trì	đ/cái	130.000
	Chậu tiểu nam Thái lan	đ/cái	290.000
27	Vòi tắm:(cả bộ)		
	Sen Đức gat JOSEN, cổ vàng	đ/bô	700.000
	Sen Đức gat JOSEN, cổ trắng	đ/bô	600.000
	Sen Trung Quốc (loại gat gù)	đ/bô	150.000
28	Chậu rửa: (phần sứ)		
	Sứ Thái Lan	đ/cái	270.000
	Sứ Thanh Trì	đ/cái	120.000
29	Sản phẩm sứ vệ sinh của công ty SX-KD sứ Hảo cảnh:		
	Bê xi bet kiểu COTO V03, phụ kiện ngoại, màu trắng:	đ/bô	350.000
	Bê xi bet kiểu COTO V03, phụ kiện ngoại, màu xanh, hồng, tím	đ/bô	370.000
	Bê xi bet kiểu Mỹ V04, phụ kiện ngoại, màu trắng:	đ/bô	370.000
	Bê xi bet kiểu Mỹ V04, phụ kiện ngoại, màu xanh, hồng, tím	đ/bô	390.000
	Chậu rửa có cả chân C-06 màu trắng	đ/bô	1.000.000
	Chậu rửa có cả chân C-06 màu xanh, hồng, tím	đ/bô	1.050.000
	Chậu rửa C-04 màu trắng	đ/c	70.000
	Chậu rửa C-04 màu xanh, hồng, tím	đ/c	73.000
	Tiểu nam T01, màu trắng	đ/c	70.000
	Tiểu nam T02, màu xanh, hồng, tím	đ/c	73.000
	Bê xi bet 1 nhấn, màu trắng V01, phụ kiện ngoại	đ/bô	500.000
	Bê xi bet 1 nhấn, màu xanh, hồng, tím V01, phụ kiện ngoại	đ/bô	520.000
	Bê xi bet 2 nhấn, màu trắng V02, phụ kiện ngoại	đ/bô	600.000
	Bê xi bet 2 nhấn, màu xanh, hồng, tím V02, phụ kiện ngoại	đ/bô	620.000
	Bê xi bet kết liền V102, màu trắng, phụ kiện, nắp hơi ngoại	đ/bô	1.500.000
	Bê xi bet kết liền V102, màu xanh, hồng, tím phụ kiện, nắp hơi ngoại	đ/bô	1.530.000
	Bê xi bet kết liền V103, màu trắng, phụ kiện, nắp hơi ngoại	đ/bô	800.000
	Bê xi bet kết liền V103, màu xanh, hồng, tím phụ kiện, nắp hơi ngoại	đ/bô	830.000
30	Bình nóng lạnh Ariston-Italia trắng men		
	Loại 30 lít 1.500 w	đ/cái	1.800.000
	Loại 30 lít 2.500 w	đ/cái	1.900.000
31	Gương nhà tắm Mỹ LD	đ/bô	180.000
32	Cửa nhôm:		
	Cửa đi Panô ván nhôm lá ô kính 600*1300, kính màu dày 5mm bao gồm cả khuôn nhôm (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m ²	450.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m ²	420.000
	Cửa đi ô kính 600*1000, kính màu dày 5mm bao gồm cả khuôn nhôm (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc, khoá Inốc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m ²	450.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m ²	400.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Cửa sổ khung nhôm ô kính rộng dưới 450mm kính màu dày 5mm cả khuôn nhôm (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	450.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	390.000
	Cửa kính khung nhôm cánh lật (bao gồm cả lắp đặt vào khuôn, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	460.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	440.000
	Vách khung nhôm ô kính dưới 400*6500mm có sườn gia cố kính màu 5mm (Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	430.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	390.000
	Vách khung nhôm ô kính dưới 500*1000mm có sườn gia cố kính màu 5mm (Ô cửa thoáng được cộng thêm 70.000đ/m2)		
	Khung nhôm 25*75mm	đ/m2	360.000
	Khung nhôm 25*75mm kết hợp 25*50mm (hoặc 50*50mm)	đ/m2	340.000
33	Cửa gỗ		
	Cửa đi Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	650.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.150.000
	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (, có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	700.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.300.000
	Cửa đi Panô kính (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	650.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.050.000
	Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	700.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.150.000
	Cửa sổ Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	650.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.200.000
	Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	750.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.300.000
	Cửa sổ kính (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	650.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	900.000
	Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	700.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	1.050.000
	Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)		
	Loại gỗ chò chỉ	đ/m2	650.000
	Loại gỗ lim	đ/m2	850.000

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	MỨC GIÁ(đồng)
	Khuôn cửa đơn 130x60		
	Loại gỗ chò chì	đ/m	155.000
	Loại gỗ lim	đ/m	250.000
	Khuôn cửa kép 250x60		
	Loại gỗ chò chì	đ/m	270.000
	Loại gỗ lim	đ/m	480.000
	Nẹp khuôn		
	Loại gỗ chò chì	đ/m	15.000
	Loại gỗ lim	đ/m	20.000

KT. GIÁM ĐỐC

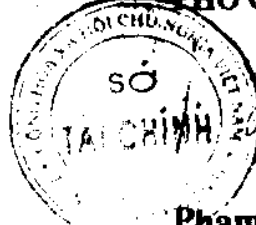
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Công Thành

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hoạt